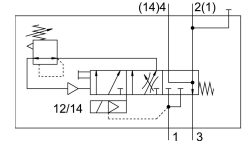
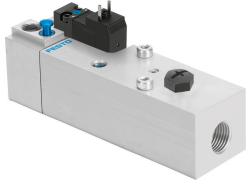


Van khởi động mềm VABF-S6-1-P5A4-G12-4-1

Số bộ phận: 558230

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính | Giá trị |
|--|--|
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 2500 μ s |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu | 1400 μ s |
| Khả năng chống rung | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Dựa trên tiêu chuẩn | ISO 5599-2 |
| Kiểu vận hành | điện |
| Nguyên lý bít | mềm |
| Vị trí lắp đặt | bất kì |
| Nút ghi đè | khớp tự thiết lập lại bằng tín hiệu điều khiển điện |
| Cấu trúc xây dựng | thanh trượt pít tông |
| Kiểu cài đặt lại | lò xo cơ học |
| Kiểu điều khiển | điều khiển trước |
| kiểm soát cung cấp không khí | trong |
| Hướng dòng chảy | không thể đảo ngược |
| Chức năng van | chức năng tăng áp suất |
| Lưu ý về lấy mẫu động bắt buộc | Tần suất chuyển mạch ít nhất 1/tháng |
| Áp suất vận hành | 0.2 MPa...1.2 MPa 2 bar...12 bar |
| Đặt trước áp suất chuyển mạch | 0,4 MPa |
| Thông gió lưu lượng định mức thông thường | 3000 l/min |
| Thông khí Lưu lượng định mức thông thường | 3300 l/min |
| Điện áp hoạt động danh định DC | 24 V |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây | 24 V DC: 2,5 W |
| Dao động điện áp cho phép | +/- 10 % |
| Môi chất vận hành | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK | 0 - không ứng suất ăn mòn |
| Tuân thủ LABS | VDMA24364-B1/B2-L |
| Mức độ bảo vệ | IP65 NEMA 4 |

| Đặc tính | Giá trị |
|--------------------------------|---|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...50 °C |
| trọng lượng sản phẩm | 590 g |
| Cổng nối điện | Dạng C Phích cắm theo EN 175301-803 thiết kế vuông |
| Kiểu gắn | trên tấm kết nối |
| Cổng nối khí điều khiển 12/14 | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2 |
| Cổng nối khí nén 1 | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2 |
| Cổng nối khí nén 2 | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2 |
| Cổng nối khí nén 3 | G1/2 |
| Cổng nối khí nén 4 | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2 |
| Ghi chú vật liệu | Tuân thủ RoHS |
| Vật liệu của phốt | HNBR NBR |
| Vật liệu vỏ | Hợp kim nhôm rèn |
| Vật liệu vít | Thép mạ kẽm |